

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ III - NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.273.156.407	213.456.536.215
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.071.953.551	30.296.444.465
111	1. Tiền		8.071.953.551	18.296.444.465
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	44.000.000.000	119.660.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.000.000.000	119.660.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.193.183.451	63.261.328.951
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.395.843.778	24.659.036.134
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		120.970.383	32.024.190
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	27.364.846.290	39.258.745.627
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	-	205.354.497
141	1. Hàng tồn kho		-	205.354.497
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.019.405	33.408.302
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.019.405	33.408.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

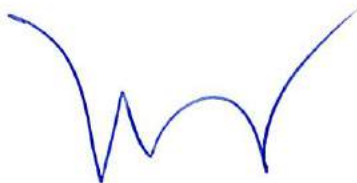
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		227.513.678.333	170.155.389.774
220	I. Tài sản cố định		16.979.361.549	17.661.803.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.325.724.434	7.988.958.959
222	- Nguyên giá		23.267.574.775	23.091.094.775
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.941.850.341)	(15.102.135.816)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.653.637.115	9.672.844.483
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(258.340.885)	(239.133.517)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	210.363.352.698	152.363.352.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.709.958	34.838.709.958
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.000.000.000	71.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		170.964.086	130.233.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	170.964.086	130.233.634
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		338.786.834.740	383.611.925.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		57.693.006.547	101.468.838.720
310	I. Nợ ngắn hạn		57.209.106.947	100.984.939.120
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	25.511.105.927	17.243.120.856
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.462.754.673	9.581.265.506
314	3. Phải trả người lao động		12.903.382.087	16.477.771.253
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	466.969.230	266.839.560
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.308.292.144	54.775.766.349
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.556.602.886	2.640.175.596
330	II. Nợ dài hạn		483.899.600	483.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	483.899.600	483.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		281.093.828.193	282.143.087.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	281.093.828.193	282.143.087.269
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.957.634.233	27.006.893.309
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		4.456.893.309	2.996.281.256
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.500.740.924	24.010.612.053
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		338.786.834.740	383.611.925.989



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3-2020		QUÝ 3-2019		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			VND	VND	VND	VND	đến kỳ này năm nay	đến kỳ này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	38.390.724.399	30.584.406.206	114.512.656.108	98.166.023.222		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.390.724.399	30.584.406.206	114.512.656.108	98.166.023.222		
11	3. Giá vốn hàng bán	19	35.757.132.073	28.065.418.565	105.520.413.985	89.414.792.832		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.633.592.326	2.518.987.641	8.992.242.123	8.751.230.390		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.557.302.263	3.455.852.728	23.309.347.394	21.477.798.345		
22	6. Chi phí tài chính		43.816	-	8.550.237	(227.848.999)		
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.189.997.137	2.353.036.958	7.405.654.189	7.464.767.373		
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.000.853.636	3.621.803.411	24.887.385.091	22.992.110.361		
31	9. Thu nhập khác		1.329.018	1.363.636	2.334.999	3.191.153		
32	10. Chi phí khác		-	-	22.260.704	11.343.559		
40	11. Lợi nhuận khác		1.329.018	1.363.636	(19.925.705)	(8.152.406)		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3/2020

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3-2020		QUÝ 3-2019		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này nay		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.002.182.654	3.623.167.047	24.867.459.386	22.983.957.955				
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	996.547.141	885.128.792	3.366.718.462	3.225.426.203				
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.005.635.513	2.738.038.255	21.500.740.924	19.758.531.752				

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.867.459.386	22.983.957.955
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(22.406.885.807)	(20.795.230.527)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		858.921.893	976.908.429
03	- Các khoản dự phòng		-	(314.394.750)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.322.200)	(64.376.326)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.211.485.500)	(21.393.367.880)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.460.573.579	2.188.727.428
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.717.205.775	(6.330.411.627)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		205.354.497	387.557.679
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(45.422.642.774)	22.503.602.275
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(40.730.452)	(13.707.731)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.630.275.628)	(4.003.642.575)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.783.572.710)	(3.203.825.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.494.087.713)	11.528.300.278
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(176.480.000)	(974.543.400)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	(55.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75.660.000.000	37.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.145.853.908
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.587.814.122	14.806.172.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.071.334.122	(2.022.516.973)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30/09/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.838.572.500)	(22.941.630.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.838.572.500)</i>	<i>(22.941.630.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.261.326.091)	(13.435.846.695)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.296.444.465	50.382.164.486
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.835.177	64.003.031
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>17.071.953.551</u>	<u>37.010.320.822</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2020 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	565.817.831	894.349.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.506.135.720	17.402.094.809
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	12.000.000.000
	17.071.953.551	30.296.444.465

Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	44.000.000.000	44.000.000.000	119.660.000.000	119.660.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.000.000.000	44.000.000.000	119.660.000.000	119.660.000.000
Đầu tư dài hạn	129.000.000.000	129.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	129.000.000.000	129.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
	173.000.000.000	173.000.000.000	190.660.000.000	190.660.000.000

Tại ngày 30/09/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo có tổng giá trị 44.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,25%/năm.

Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 129.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 10,00%/năm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	17.947.700.000		17.947.700.000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325		11.727.226.325	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	5.488.640.455		5.488.640.455	
- Công ty TNHH Agility	8.376.012.000		8.376.012.000	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.985.063.960		2.985.063.960	
Đầu tư vào đơn vị khác (*)	34.838.709.958	-	34.838.709.958	-
- Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819		12.973.204.819	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000		14.040.000.000	
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568		2.042.383.568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771		5.058.631.771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800		624.489.800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000		100.000.000	
	81.363.352.698	-	81.363.352.698	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THÔNG TIN BỔ SUNG TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ:

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.649.378.039	-	4.317.625.555	-
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	1.609.970.663	-	2.011.207.388	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.136.495.076	(688.477.000)	18.330.203.191	(688.477.000)
	23.395.843.778	(688.477.000)	24.659.036.134	(688.477.000)

6. PHẢI THUNGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác chi tiết theo số dư lớn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức	15.944.459.407	-	9.320.788.029	-
Tạm ứng	1.709.507.725	-	933.641.210	-
Ký cược, ký quỹ	463.700.000	-	400.500.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	9.247.179.158	-	28.603.816.388	-
- <i>Rizhao Shipping Lines</i>	-	-	15.838.444.661	-
- <i>Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam</i>	1.360.772.445	-	2.932.737.361	-
- <i>Rcl Feeder Pte Ltd</i>	923.818.573	-	2.533.705.672	-
- <i>Các đối tượng khác</i>	6.962.588.140	-	7.298.928.694	-
	27.364.846.290	-	39.258.745.627	-

7. NỢ XẤU

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Quatron	688.477.000	-	688.477.000	-
	688.477.000	-	688.477.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	205.354.497	-
	-	-	205.354.497	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	11.617.590.058		1.341.052.725	10.057.721.736	74.730.256		23.091.094.775					
- Mua trong kỳ					176.480.000							176.480.000
Số dư cuối kỳ	11.617.590.058		1.341.052.725	10.057.721.736	251.210.256		23.267.574.775					
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	6.624.736.343		666.099.372	7.736.569.845	74.730.256		15.102.135.816					
- Khấu hao trong kỳ	217.036.845		43.495.155	576.654.817	2.527.708		839.714.525					
Số dư cuối kỳ	6.841.773.188		709.594.527	8.313.224.662	77.257.964		15.941.850.341					
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	4.992.853.715		674.953.353	2.321.151.891			7.988.958.959					
Tại ngày cuối kỳ	4.775.816.870		631.458.198	1.744.497.074	173.952.292		7.325.724.434					

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	239.133.517	239.133.517
- Khấu hao trong năm	-	19.207.368	19.207.368
Số dư cuối năm	-	258.340.885	258.340.885
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	49.085.483	9.672.844.483
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	29.878.115	9.653.637.115

(*) Là Quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	170.964.086	130.233.634
	170.964.086	130.233.634

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink		-	689.539.566	689.539.566
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	10.170.767.909	10.170.767.909	5.274.476.250	5.274.476.250
Phải trả cho các đối tượng khác	15.340.338.018	15.340.338.018	11.279.105.040	11.279.105.040
	25.511.105.927	25.511.105.927	17.243.120.856	17.243.120.856

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		359.703.362		3.794.367.957		2.587.597.117				1.566.474.202
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		3.046.902.053		3.366.718.462		3.630.275.628				2.783.344.887
Thuế Thu nhập cá nhân		163.579.556		916.756.359		1.011.542.001				68.793.914
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		2.634.653.664		4.392.565.775		3.384.359.306				3.642.860.133
Các loại thuế khác		3.376.426.871		3.809.632.290		6.784.777.624				401.281.537
	-	9.581.265.506		16.280.040.843		17,398.551.676		-		8.462.754.673

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước	466.969.230	266.839.560
	466.969.230	266.839.560

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	567.425.274	50.013.536.267
Phải trả về khen thưởng, phúc lợi cho Công nhân viên Công ty	-	4.000.000.000
Phải trả về khen thưởng Ban điều hành	-	200.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	54.238.000	42.810.500
Nhận ký quỹ, ký cược	680.765.000	517.555.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.863.870	1.864.582
	1.308.292.144	54.775.766.349
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	483.899.600	483.899.600
	483.899.600	483.899.600

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	31.343.714.041	286.479.908.001
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	19.758.531.752	19.758.531.752
Trả cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	(22.950.000.000)
Phân phối cho các quỹ	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Điều chỉnh theo kết quả quyết toán thuế 2016-2018	-	-	(1.197.432.785)	(1.197.432.785)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	22.754.813.008	277.891.006.968
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	27.006.893.309	282.143.087.269
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	21.500.740.924	21.500.740.924
Trích các quỹ	-	-	(4.700.000.000)	(4.700.000.000)
Trả cổ tức	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	25.957.634.233	281.093.828.193

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	18,348.76	527,686.38

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.390.724.399	30.584.406.206
	38.390.724.399	30.584.406.206

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.757.132.073	28.065.418.565
	35.757.132.073	28.065.418.565

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.381.033.847	3.379.369.712
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.176.200.000	76.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	68.416	283.016
	4.557.302.263	3.455.852.728

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.020.149.789	1.231.128.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.284.153	84.456.840
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.477.273	17.256.365
Thuế, phí, lệ phí	31.956.850	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.129.072	1.020.195.261
	2.189.997.137	2.353.036.958

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.002.182.654	3.623.167.047
Các khoản điều chỉnh tăng	1.156.753.050	878.676.915
- Chi phí không hợp lệ	1.156.753.050	878.676.915
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.176.200.000)	(76.200.000)
- Các khoản khác	(1.176.200.000)	(76.200.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.982.735.704	4.425.643.962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	996.547.141	885.128.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	2.817.073.374	1.756.923.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(1.030.275.628)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.783.344.887	2.142.052.628

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	56.382.773	20.120.002
Chi phí nhân công	6.039.066.357	6.109.697.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.715.515	341.876.847
Thuế, phí, lệ phí	1.052.958.693	1.943.357.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.395.943.135	22.390.960.964
	37.813.066.473	30.806.013.202

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 30/09/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Cộng	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819
Cộng	-	-	27.013.204.819	27.013.204.819

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.071.953.551	-	-	17.071.953.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.072.213.068	-	-	50.072.213.068
Các khoản cho vay	44.000.000.000	129.000.000.000	-	173.000.000.000
Cộng	111.144.166.619	129.000.000.000	-	240.144.166.619
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.296.444.465	-	-	30.296.444.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.229.304.761	-	-	63.229.304.761
Các khoản cho vay	119.660.000.000	71.000.000.000	-	190.660.000.000
Cộng	213.185.749.226	71.000.000.000	-	284.185.749.226


Rủi ro thanh khoản


Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.819.398.071	483.899.600	-	27.303.297.671
Chi phí phải trả	466.969.230	-	-	466.969.230
	27.286.367.301	483.899.600	-	27.770.266.901
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	72.018.887.205	483.899.600	-	72.502.786.805
	72.285.726.765	483.899.600	-	72.769.626.365

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu


Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng


Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020